

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 137/CV-DLG

Gia Lai, ngày 28 tháng 10 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai

- Mã chứng khoán: **DLG**
- Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đồng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai
- Điện thoại liên hệ: (84-269) 3748 367 Fax: (84-269) 3747 366
- E-mail: duclong@duclonggroup.com
- Website: <http://duclonggroup.com/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2022;
- Báo cáo tài chính riêng lẻ quý 3 năm 2022;
- Công văn số 136../2022/CV-DLGL ngày 28/10/2022 về việc giải trình liên quan BCTC quý 3 năm 2022.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/10/2022 tại đường dẫn: <http://www.duclonggroup.com/cong-bo-thong-tin.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2022;
- Báo cáo tài chính riêng lẻ quý 3 năm 2022;
- Công văn số 136../2022/CV-DLGL.

CTCP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TƯỜNG CỘT



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LAI**
90 Lê Duẩn, Phường Phù Đồng, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2022**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.305.096.839.078	2.333.919.358.291
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	97.801.786.901	122.635.609.100
111	1. Tiền		97.287.507.821	122.133.908.755
112	2. Các khoản tương đương tiền		514.279.080	501.700.345
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		50.000.000.000	50.000.000.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	50.000.000.000	50.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.858.824.177.843	1.790.592.044.747
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	938.034.027.695	930.921.260.616
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	64.720.065.975	64.093.824.666
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9.a	1.113.644.203.838	839.455.295.575
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10.a	409.905.747.884	267.941.789.719
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	11	(667.479.867.549)	(311.820.125.829)
140	IV. Hàng tồn kho	12	297.297.723.360	369.435.796.619
141	1. Hàng tồn kho		317.148.130.196	396.263.015.440
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(19.850.406.836)	(26.827.218.821)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.173.150.974	1.255.907.825
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13.a	223.545.194	290.878.492
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		938.636.364	960.869.261
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		10.969.416	4.160.072
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.319.504.371.398	4.736.429.638.368
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.178.410.295.897	1.440.108.798.160
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	9.b	1.177.141.625.897	1.438.840.128.160
216	2. Phải thu dài hạn khác	10.b	1.268.670.000	1.268.670.000
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		2.735.347.656.043	2.854.841.659.889
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	2.689.846.722.244	2.800.703.079.459
222	- Nguyên giá		4.237.664.888.511	4.205.081.498.373
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.547.818.166.267)	(1.404.378.418.914)
227	2. Tài sản cố định vô hình	15	45.500.933.799	54.138.580.430
228	- Nguyên giá		246.108.503.491	234.383.859.358
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(200.607.569.692)	(180.245.278.928)
230	III. Bất động sản đầu tư	16	29.591.832.313	30.960.901.828
231	- Nguyên giá		56.149.693.891	56.149.693.891
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.557.861.578)	(25.188.792.063)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		34.377.397.335	32.436.436.566
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17	34.377.397.335	32.436.436.566
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		22.448.384.868	6.953.519.155
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	18.a	6.895.986.739	6.953.519.155
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18.b	41.306.284.451	480.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	18.b	(25.753.886.322)	(480.000.000)
	VI. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		319.328.804.942	371.128.322.770
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13.b	84.924.880.537	104.078.427.070
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19	11.533.557.384	11.935.420.573
269	3. Lợi thế thương mại	20	222.870.367.021	255.114.475.127
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.624.601.210.476	7.070.348.996.659

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.670.923.445.482	4.751.514.021.548
310	I. Nợ ngắn hạn		2.686.448.819.475	2.734.296.489.223
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	21	334.272.633.241	382.256.547.142
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	22	110.274.567.014	89.739.540.636
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	87.698.164.390	84.700.666.393
314	4. Phải trả người lao động		32.568.987.088	33.635.299.873
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	24	432.276.797.693	394.902.788.706
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	25	199.763.000	59.969.697
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	26.a	597.342.239.898	510.968.054.490
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	27.a	1.089.118.781.959	1.235.319.737.094
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	28	2.696.885.192	2.713.885.192
330	II. Nợ dài hạn		1.984.474.626.007	2.017.217.532.325
337	1. Phải trả dài hạn khác	26.b	220.000.000	220.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	27.b	1.918.024.666.974	1.952.635.810.423
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29	66.229.959.033	64.361.721.902
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.953.677.764.994	2.318.834.975.111
410	I. Vốn chủ sở hữu	30	1.953.677.764.994	2.318.834.975.111
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		50.510.908.328	50.510.908.328
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		2.267.387.174	(12.722.144.419)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		6.196.436.959	6.196.436.959
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.247.373.488.737)	(850.365.107.591)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(850.365.107.591)	(866.996.707.685)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(397.008.381.146)	16.631.600.094
429	6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	31	148.979.321.270	132.117.681.834
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.624.601.210.476	7.070.348.996.659

Người lập biểu

[Signature]

Đỗ Thành Nhân

Trưởng phòng ban TC-KT
Kiêm phụ trách kế toán

[Signature]

Đỗ Thành Nhân

Gia Lai, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tường Cột

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	33	326.358.747.336	395.214.463.977	1.049.686.672.621	1.301.510.307.114
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	34	458.755	590.308.040	581.928	4.017.304.910
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		326.358.288.581	394.624.155.937	1.049.686.090.693	1.297.493.002.204
11	4. Giá vốn hàng bán	35	231.483.859.722	319.657.342.409	793.703.022.518	1.058.771.436.680
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		94.874.428.859	74.966.813.528	255.983.068.175	238.721.565.524
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	36	61.794.957.388	104.677.505.532	179.596.489.262	214.920.749.163
22	7. Chi phí tài chính	37	87.465.971.055	130.774.799.113	317.594.726.731	349.248.997.733
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		87.272.139.988	87.007.968.076	267.694.039.659	297.331.691.238
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	38	55.834.528	(2.400.424)	(57.532.416)	(216.386.446)
25	9. Chi phí bán hàng	39.a	3.016.972.073	4.609.130.654	8.180.010.611	14.876.137.875
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	39.b	81.568.780.230	57.963.449.594	474.000.720.514	63.317.999.758
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.326.502.583)	(13.705.460.725)	(364.253.432.835)	25.982.792.875
31	12. Thu nhập khác	40	1.041.349.115	2.169.228.289	4.319.983.646	7.321.924.783
32	13. Chi phí khác	41	2.731.158.969	2.210.742.709	8.781.244.386	14.720.687.120
40	14. Lợi nhuận khác		(1.689.809.854)	(41.514.420)	(4.461.260.740)	(7.398.762.337)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(17.016.312.437)	(13.746.975.145)	(368.714.693.575)	18.584.030.538
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	2.707.840.410	1.945.114.975	9.579.030.936	7.747.386.924
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(532.571.334)	(17.102.497.806)	2.201.182.900	(13.976.670.172)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(19.191.581.513)	1.410.407.686	(380.494.907.411)	24.813.313.786
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		(26.280.972.075)	4.674.095.601	(397.008.381.146)	29.366.691.803
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		7.089.390.562	(3.263.687.915)	16.513.473.735	(4.553.378.017)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	42	(87)	16	(1.326)	98
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	43	(87)	16	(1.326)	98

Người lập biểu

[Signature]

Đỗ Thành Nhân

Trưởng phòng ban TC-KT
Kiểm phụ trách kế toán

[Signature]

Đỗ Thành Nhân

Gia Lai, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tường Cốt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

DVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(368.714.693.575)	18.584.030.538
	2. Điều chỉnh cho các khoản		726.545.385.332	210.178.633.175
02	- Khấu hao tài sản cố định và BDS đầu tư	14;15;16;20	166.419.668.840	163.387.038.576
03	- Các khoản dự phòng	6;11;12	373.956.816.057	(155.564.720.533)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		47.888.094.550	3.026.716.887
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(179.313.920.846)	(98.002.057.926)
06	- Chi phí lãi vay	36	317.594.726.731	297.331.691.238
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(35.067)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		357.830.691.757	228.762.663.713
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(55.798.089.192)	(205.804.026.782)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		79.114.885.244	186.953.105.544
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(51.705.345.602)	70.842.103.448
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		15.368.645.326	(32.009.941.136)
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(145.575.933.385)	(154.503.352.195)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	23	(12.701.592.529)	(4.499.924.021)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(17.000.000)	(217.050.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		186.516.261.619	89.523.578.571
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(9.267.976.562)	(39.968.386.039)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	1.818.181.818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(37.499.542.000)	(359.522.066.016)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		25.009.136.000	265.290.074.761
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(40.826.284.451)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	10.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18.842.221.560	109.311.069.742
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(43.742.445.453)	(13.071.125.734)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	27.a	-	79.015.829.097
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	27.a	(181.202.591.022)	(153.877.827.575)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(269.010.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(181.202.591.022)	(75.131.008.478)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(38.428.774.856)	1.321.444.359
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	122.635.609.100	138.061.045.269
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		13.594.952.657	(6.866.829.329)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	97.801.786.901	132.515.660.299

Người lập biểu

Trưởng phòng ban TC-KT
Kiểm phụ trách kế toán

Gia Lai, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc







Đỗ Thành Nhân

Đỗ Thành Nhân

Nguyễn Tường Cột

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13/06/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 33 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/10/2021. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất thành phẩm từ gỗ, khai thác đá, kinh doanh thương mại, hoạt động xây lắp và kinh doanh dịch vụ (cho thuê tài sản, khách sạn, ...), sản xuất hàng điện tử gia dụng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT));
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chè, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mù cốm);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục tiểu học;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Mua bán cao su mù cốm; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng);
- Sản xuất săm, lốp cao su; lắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất và thiết bị dụng cụ cầm tay; Mua bán hàng gốm sứ, thủy tinh, sơn kính và chất dẻo phủ công nghiệp; Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm);
- Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: Sản xuất, gia công linh kiện điện tử);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mù cao su); Bán buôn trâu, bò);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Trồng cây cà phê, chè, hồ tiêu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Chế biến chè, cà phê;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu chè, cà phê.

1.4. Cấu trúc tập đoàn

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập bao gồm Công ty mẹ và 5 Công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"). Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Danh sách các Công ty con được hợp nhất (gồm 05 công ty)

Chi tiết các Công ty con được hợp nhất như sau :

STT	Tên công ty	Tại ngày cuối kỳ			Tại ngày đầu kỳ		
		Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
1.	Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	70,6%	70,6%	70,6%	70,6%	70,6%	70,6%
2.	Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	73,5%	73,5%	73,5%	73,5%	73,5%	73,5%
3.	Công ty CP Bến xe Liên tỉnh Phía Nam Thành Phố Đà Nẵng	100%	85%	100%	100%	85%	100%
4.	Công ty TNHH Mass Noble Investment	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%
5.	Công ty CP ĐT&PT Điện Năng Đức Long Gia Lai	93,35%	93,35%	93,35%	93,35%	93,35%	93,35%

Các Công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gồm 3 công ty):

Chi tiết các Công ty liên kết :

STT	Tên công ty	Tại ngày cuối kỳ			Tại ngày đầu kỳ		
		Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
1.	Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
2.	Công ty CP Đức Long Tây Nguyên (*)	40,00%	40,00%	0%	40,00%	40,00%	0%
3.	Công ty CP DLG CY Việt Nam (*)	40,00%	40,00%	0%	40,00%	40,00%	0%

(*) Đến thời điểm ngày 30/09/2022, Công ty chưa góp vốn vào Công ty CP Đức Long Tây Nguyên và Công ty CP DLG CY Việt Nam nên Tập đoàn không hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu (xem Thuyết minh mục 19.a)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 09).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Tập đoàn kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Tập đoàn bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Tập đoàn nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các Báo cáo tài chính của công ty liên kết sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh thích hợp được thực hiện để đảm bảo các chính sách được áp dụng nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của bên được đầu tư sau ngày mua. Trong trường hợp phần lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết. Phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Tập đoàn và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được tập hợp cho từng sản phẩm, công trình.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Riêng khấu hao tài sản cố định hình thành từ dự án BOT được thực hiện theo Công văn số 6092/BTC-TCDN ngày 06/05/2016 của Bộ Tài chính về việc “Khấu hao theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu đối với tài sản cố định hình thành từ dự án BOT”. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 50
Máy móc, thiết bị	4 – 20
Phương tiện vận tải	4 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 7
Cây lâu năm	6 - 20
Tài sản khác (Dự án BOT)	Theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu
Tài sản cố định khác	8 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Tập đoàn.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	7
Chi phí triển khai	4
Quan hệ khách hàng khế ước	10

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Tập đoàn. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Tập đoàn:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất theo hợp đồng;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn của Hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Tập đoàn lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến tạo ra.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Tập đoàn;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Tập đoàn thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Tập đoàn là:

- Chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay;
- Chi phí xây lắp công trình được xác định theo các giá trị khối lượng đã xác nhận hoàn thành với nhà cung cấp nhưng chưa xuất được hóa đơn tài chính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.15 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Tập đoàn phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Tập đoàn do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Tập đoàn là khoản nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, được phân bổ theo số kỳ mà Tập đoàn đã nhận tiền trước.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ đợt phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi chưa đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.18 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.22 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.23 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

4.24 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.25 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Tập đoàn đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Hoạt động kinh doanh phân bón, hoạt động nông nghiệp: Không chịu thuế;
 - ✓ Hoạt động xây lắp, kinh doanh đá, gỗ,...: Áp dụng thuế suất 10%;
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con tại Việt Nam với mức thuế suất là 20%.

Riêng chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp tại các Công ty con ở nước ngoài thì áp dụng như sau:

- ✓ Đối với các công ty được thành lập theo Luật công ty kinh doanh quốc tế của Virgin Islands thuộc Anh được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của Virgin Islands thuộc Anh.
- ✓ Thuế suất thu nhập doanh nghiệp của Hồng Kông là 16,5% trên lợi nhuận tính thuế ước tính của các công ty con của Công ty phát sinh ở hoặc có nguồn gốc từ Hồng Kông.
- ✓ Đối với các Công ty con tại nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa: thuế suất là 25% trên lợi nhuận của các công ty con theo quy định của Luật thuế thu nhập Trung Quốc áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp nước ngoài.
- ✓ Đối với Công ty con tại Hàn Quốc: thuế suất là 10% trên lợi nhuận đối với mức lợi nhuận dưới 200 triệu Đồng Won Hàn Quốc (KRW) và 20% đối với mức lợi nhuận còn lại theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Hàn Quốc.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	8.920.321.406	7.269.651.143
Tiền gửi ngân hàng	88.367.186.415	114.864.257.612
Các khoản tương đương tiền	514.279.080	501.700.345
Tổng cộng	97.801.786.901	122.635.609.100

6. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn vào Công ty TNHH MTV Nông trại Cao Nguyên Quảng Phú 1, có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của các bên liên quan	22.270.406.588	19.854.109.647
- Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	16.386.045.256	15.433.148.315
- Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	4.420.961.332	4.420.961.332
- Công ty CP Tập Đoàn Alpha Seven	1.463.400.000	-
Phải thu các khách hàng khác	915.763.621.107	911.067.150.969
- Lý Trần Tiến	391.021.500.000	391.021.500.000
- Nguyễn Tuấn Vũ	133.295.100.000	136.400.000.000
- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	89.123.966.779	76.611.779.427
- Tập Đoàn XD&Đ, Thủy Lợi, XNK, Daohuensong& Công ty TNHH ĐTPT MTV Lào	42.796.133.117	67.466.845.149
- Azad International (HK) Ltd.	77.875.449.861	47.304.043.259
- Pittway Sarl	13.371.383.386	-
- Các đối tượng khác	168.280.087.964	192.262.983.134
Cộng	938.034.027.695	930.921.260.616

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	100.000.000	100.000.000
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng giao thông Gia Lai	100.000.000	100.000.000
Trả trước cho người bán khác	64.620.065.975	63.993.824.666
- Công Ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	7.603.234.071	7.603.234.071
- Công ty TNHH MTV Nông trại Cư Bông I	15.204.370.000	15.204.370.000
- Các đối tượng khác	41.812.461.904	41.186.220.595
Cộng	64.720.065.975	64.093.824.666

9. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan	-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên khác	1.111.796.830.391	835.007.922.128
- Công ty CP Trồng rừng và CCN Đức Long Gia Lai	89.900.000.000	49.900.000.000
- Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	95.403.044.569	88.206.044.569
- Công ty CP Đầu Tư - Xây Dựng Vạn Gia Long	144.000.000.000	144.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia lai	175.832.000.000	115.832.000.000
- Công ty TNHH Cung ứng Vật Tư Nguyên liệu Tây Nguyên	139.405.555.500	102.455.555.500
- Công ty CP Công nghiệp KT CB Đá Tây Nguyên	16.850.000.000	54.063.771.977
- Công ty TNHH SX - TM - DV Đồng Phú Hưng	75.527.303.254	75.527.303.254
- Các đối tượng khác	374.878.927.068	205.023.246.828
Phải thu về cho mượn ngắn hạn các bên khác	1.847.373.447	4.447.373.447
- Công ty CP ĐT & PT Năng Lượng sạch Tây Nguyên	1.847.373.447	1.447.373.447
- Các đối tượng khác	-	3.000.000.000
Cộng	1.113.644.203.838	839.455.295.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu về cho vay dài hạn các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu về cho vay dài hạn các bên khác</i>	1.177.141.625.897	1.438.840.128.160
- Công ty CP Trồng rừng và CCN Đức Long Gia Lai	334.407.500.000	374.407.500.000
- Công ty TNHH Cung ứng Vật Tư Nguyên liệu Tây Nguyên	170.000.000.000	220.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia lai	170.805.347.400	222.657.805.400
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	195.474.416.240	215.474.416.240
- Vũ Văn Tín	128.321.213.566	153.521.213.566
- Các đối tượng khác	178.133.148.691	252.779.192.954
Cộng	1.177.141.625.897	1.438.840.128.160

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	2.594.007.623	10.542.904.208
<i>Phải thu về lãi cho vay</i>	2.594.007.623	2.594.007.623
- Công ty CP Đầu tư Xây Dựng Đức Long Gia Lai	2.594.007.623	2.594.007.623
<i>Phải thu khác</i>	-	7.948.896.585
- Công ty TNHH Điện tử DLG Ansen	-	7.948.896.585
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	407.311.740.261	257.398.885.511
Phải thu về lãi cho vay	375.618.889.839	219.164.745.409
Tạm ứng cho nhân viên	8.535.205.718	3.913.301.730
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.261.065.632	16.917.507.738
Phải thu khác	21.896.579.072	17.403.330.634
Cộng	409.905.747.884	267.941.789.719

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.268.670.000	1.268.670.000
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.268.670.000	1.268.670.000
Cộng	1.268.670.000	1.268.670.000

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	311.820.125.829	449.427.929.822
Trích lập dự phòng bổ sung	382.669.018.829	19.007.610.733
Hoàn nhập dự phòng	(27.161.316.236)	(92.396.817.757)
Giảm do thoái vốn công ty con	-	(74.828.543.685)
Ảnh hưởng chuyển đổi báo cáo	152.039.127	(33.200.684)
Số cuối kỳ	667.479.867.549	301.176.978.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	41.838.107.611	(2.865.350.638)	39.811.972.139	(7.779.787.314)
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	71.808.805.589	(13.736.061.805)	112.823.888.000	(15.023.465.496)
- Thành phẩm	30.279.982.951	(2.578.215.216)	70.434.241.275	(3.908.059.584)
- Hàng hóa	173.221.234.045	(670.779.177)	173.192.914.026	(115.906.427)
Cộng	317.148.130.196	(19.850.406.836)	396.263.015.440	(26.827.218.821)

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	15.933.502	18.008.494
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ	207.611.692	272.869.998
Cộng	223.545.194	290.878.492

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu năm	290.878.492	877.808.421
Phát sinh trong kỳ	294.353.402	606.725.942
Phân bổ trong kỳ	(361.686.700)	(922.941.481)
Cộng	223.545.194	561.592.882

b. Dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền thuê đất và nhà tại nước ngoài (*)	33.101.088.795	30.350.252.478
- Chi phí trung tu các dự án BOT (**)	46.749.751.104	61.317.231.051
- Chi phí tiền thuê đất chờ phân bổ	1.887.070.196	1.911.902.788
- Chi phí dài hạn chờ phân bổ khác	3.186.970.442	10.499.040.753
Cộng	84.924.880.537	104.078.427.070

(*) Là tiền thuê đất và nhà tại nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa, được phân bổ theo thời hạn thuê là 50 năm theo phương pháp đường thẳng.

(**) Là chi phí trung tu định kỳ của các dự án BOT theo các hợp đồng BOT ký với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, chi phí trung tu và thời gian phân bổ quy định tại các Hợp đồng BOT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số dư đầu năm	104.117.649.803	78.295.758.401
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	(1.417.560.780)	-
Phát sinh trong kỳ	3.366.822.781	56.286.664.347
Phân bổ trong kỳ	(22.629.854.882)	(24.531.887.774)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	1.487.823.615	571.380.102
Cộng	<u>84.924.880.537</u>	<u>110.621.915.076</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây	Tài sản khác (Dự án BOT, dự án khác)	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
1. Số dư đầu năm	600.067.752.026	876.206.796.117	29.223.656.667	96.653.002.695	176.497.581.455	2.426.432.709.413	4.205.081.498.373
2. Tăng trong kỳ	1.792.677.222	1.426.127.325	744.709.091	-	-	-	3.963.513.638
- Tăng do mua mới	1.792.677.222	1.426.127.325	744.709.091	-	-	-	3.963.513.638
3. Giảm trong kỳ	1.011.659.109	23.552.418.792	293.903.395	3.761.895.204	-	-	28.619.876.500
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	1.011.659.109	23.552.418.792	293.903.395	3.761.895.204	-	-	28.619.876.500
4. Số dư cuối kỳ	602.872.088.357	901.185.342.234	30.262.269.153	100.414.897.899	176.497.581.455	2.426.432.709.413	4.237.664.888.511
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm	127.427.707.994	608.485.279.171	26.227.759.369	94.582.762.771	26.867.940.453	520.786.969.156	1.404.378.418.914
2. Tăng trong kỳ	14.058.402.967	16.858.383.782	566.479.456	369.476.905	6.672.815.460	77.266.351.688	115.791.910.258
- Khấu hao trong kỳ	14.058.402.967	16.858.383.782	566.479.456	369.476.905	6.672.815.460	77.266.351.688	115.791.910.258
3. Giảm trong kỳ	900.468.886	22.768.384.649	280.825.473	3.698.158.087	-	-	27.647.837.095
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	900.468.886	22.768.384.649	280.825.473	3.698.158.087	-	-	27.647.837.095
4. Số dư cuối kỳ	142.386.579.847	648.112.047.602	27.075.064.298	98.650.397.763	33.540.755.913	598.053.320.844	1.547.818.166.267
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm	472.640.044.032	267.721.516.946	2.995.897.298	2.070.239.924	149.629.641.002	1.905.645.740.257	2.800.703.079.459
2. Tại ngày cuối kỳ	460.485.508.510	253.073.294.632	3.187.204.855	1.764.500.136	142.956.825.542	1.828.379.388.569	2.689.846.772.244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Chi phí triển khai	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
1. Số dư đầu năm	21.723.189.930	397.684.000	212.262.985.428	234.383.859.358
2. Tăng trong kỳ	-	-	3.363.502.155	3.363.502.155
- Tăng do mua mới	-	-	3.363.502.155	3.363.502.155
3. Giảm trong kỳ	-	-	8.361.141.978	8.361.141.978
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	-	-	8.361.141.978	8.361.141.978
4. Số dư cuối kỳ	21.723.189.930	397.684.000	223.987.629.561	246.108.503.491
II Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số dư đầu năm	879.885.111	392.972.501	178.972.421.316	180.245.278.928
2. Tăng trong kỳ	238.832.982	4.711.499	12.918.801.975	13.162.346.456
- Khấu hao trong kỳ	238.832.982	4.711.499	12.918.801.975	13.162.346.456
3. Giảm trong kỳ	-	-	7.199.944.308	7.199.944.308
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	-	-	7.199.944.308	7.199.944.308
4. Số dư cuối kỳ	1.118.718.093	397.684.000	199.091.167.599	200.607.569.692
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	20.843.304.819	4.711.499	33.290.564.112	54.138.580.430
2. Tại ngày cuối kỳ	20.604.471.837	-	24.896.461.962	45.500.933.799

16. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá		
- Số đầu năm	56.149.693.891	56.149.693.891
- Tăng trong kỳ	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	56.149.693.891	56.149.693.891
Giá trị hao mòn		
- Số đầu năm	25.188.792.063	25.188.792.063
- Khấu hao trong kỳ	1.369.069.515	1.369.069.515
Số cuối kỳ	26.557.861.578	26.557.861.578
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	30.960.901.828	30.960.901.828
Số cuối kỳ	29.591.832.313	29.591.832.313

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Dự án điện gió Ia Blư I - Chư Puh	1.272.727.272	-	-	1.272.727.272
- Chi phí sửa chữa đột xuất tuyến đường thuộc Quốc lộ 14	-	731.827.089	-	731.827.089
- Dự án điện gió Ia Boong	-	1.090.909.091	-	1.090.909.091
- Công trình khách sạn DLGL Hotel Pleiku	30.480.950.173	118.224.589	-	30.599.174.762
- Dự án trại heo giống- trang trại chăn nuôi Quảng Phú	200.000.000	-	-	200.000.000
- Dự án cao su mới Ia Blư	278.175.000	-	-	278.175.000
- Dự án nhà máy linh kiện điện tử Phía Nam Đà Nẵng	204.584.121	-	-	204.584.121
Cộng	32.436.436.566	1.940.960.769	-	34.377.397.335

18. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Tăng/(Giảm) giá trị đầu tư lũy kế từ sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Tăng/(Giảm) giá trị đầu tư lũy kế từ sau ngày đầu tư	Cộng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Công ty CP tư vấn và xây dựng Giao thông Gia Lai	8.900.766.000	(2.004.779.261)	6.895.986.739	8.900.766.000	(1.947.246.845)	6.953.519.155
Cộng	8.900.766.000	(2.004.779.261)	6.895.986.739	8.900.766.000	(1.947.246.845)	6.953.519.155

Tên khoản đầu tư	Giá trị đầu tư theo PP vốn chủ sở hữu tại ngày 01/01/2022	Tăng/(Giảm) giá trị đầu tư lũy kế từ sau ngày đầu tư				Giá trị đầu tư theo PP vốn chủ sở hữu tại ngày 30/09/2022
		Tăng/(Giảm) giá trị đầu tư tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong Kết quả kinh doanh của công ty liên kết		Tăng/(Giảm) giá trị đầu tư theo thay đổi của vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh vào Kết quả kinh doanh		
		Tăng/(giảm) từ lãi/(lỗ) sau thuế TNDN trong kỳ của công ty liên kết	(Giảm) từ cổ tức được chia trong kỳ của công ty liên kết	Tăng/(giảm) do đánh giá lại tài sản	Tăng/(giảm) do đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái	
- Công ty CP tư vấn và xây dựng Giao thông Gia Lai	6.953.519.155	167.503.584	- 225.036.000	-	-	6.895.986.739
Cộng	6.953.519.155	167.503.584	(225.036.000)	-	-	6.895.986.739

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	480.000.000	-	(480.000.000)	480.000.000	-	(480.000.000)
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	40.826.284.451	15.552.398.129	(25.273.886.322)	-	-	-
	(#13,613,299.00 HKD)					
Cộng	41.306.284.451	15.552.398.129	(25.753.886.322)	480.000.000	-	(480.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	11.533.557.384	11.935.420.573
Cộng	11.533.557.384	11.935.420.573

20. Lợi thế thương mại

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	232.624.711.459	300.022.527.405
Tăng trong kỳ	-	-
Phân bổ trong kỳ	(12.152.757.065)	(12.697.495.655)
Ảnh hưởng do thoái vốn công ty con	-	(6.347.213.979)
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	2.398.412.627	(222.924.580)
Cộng	222.870.367.021	280.754.893.191

21. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan	2.908.747.909	2.794.999.015
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	177.090.909	63.342.015
- Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Giao Thông Gia Lai	2.731.657.000	2.731.657.000
Phải trả cho các người bán khác	331.363.885.332	379.461.548.127
- Chi nhánh sông Đà 901 - Công ty cổ phần Sông Đà 9	51.327.407.966	51.327.407.966
- Công ty CP Lilama 45.3	31.426.511.438	31.426.511.438
- Hung Fai Industrial Technology Ltd	17.001.490.743	18.695.001.346
- Zhejiang Fuchunjiang Hydropower Equipment Co., Ltd	21.061.112.937	20.656.262.480
- Các người bán khác	210.547.362.248	257.356.364.897
Cộng	334.272.633.241	382.256.547.142

22. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả tiền trước của các bên liên quan	34.839.674.670	35.030.674.670
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	-	191.000.000
- Công Ty CP Năng Lượng Tân Thượng	34.839.674.670	34.839.674.670
Trả tiền trước của các người mua khác	75.434.892.344	54.708.865.966
- Công ty CP Vận tải và Quản Lý Bến Xe Đà Nẵng	69.000.000.000	27.500.000.000
- Các người mua khác	6.434.892.344	27.208.865.966
Cộng	110.274.567.014	89.739.540.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Thay đổi do chênh lệch tỷ giá	Tăng khác	Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp			Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	9.269.091.442	-	26.979.306.974	(25.957.121.871)	-	-	10.291.276.545	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	68.036.317.834	-	9.579.030.936	(12.701.592.529)	1.855.357.884	3.862.019.520	70.631.133.645	550.000
Thuế thu nhập cá nhân	1.748.498.826	2.912.617	501.838.117	(2.173.617.428)	-	-	76.719.515	1.259.882
Thuế nhà đất, thuế đất	2.302.327.746	1.247.455	1.356.350.452	(962.214.941)	-	-	2.696.463.257	9.159.534
Thuế tài nguyên	360.345.446	-	3.169.879.497	(2.760.459.194)	-	-	769.765.749	-
Thuế môn bài	-	-	14.000.000	(14.000.000)	-	-	-	-
Thuế BVMT	17.540.928	-	-	-	-	-	17.540.928	-
Khoản thuế khác	2.966.544.171	-	1.687.134.200	(1.438.413.620)	-	-	3.215.264.751	-
Tổng	84.700.666.393	4.160.072	43.287.540.176	(46.007.419.583)	1.855.357.884	3.862.019.520	87.698.164.390	10.969.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ của Tập đoàn được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Tập đoàn, trong đó:	(17.016.312.437)	(13.746.975.145)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	118.638.474.106	180.429.963.781
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	65.638.873.223	4.395.244.138
+ Tiền phạt chậm nộp	225.454.488	53.510.736
+ Chi phí lãi vay vượt quy định	13.571.016.867	10.625.334.396
+ Lỗ thu nhập tính thuế các công ty con	13.603.897.866	48.059.690.304
+ Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	15.803.728.235
+ Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	21.487.946.584	75.921.670.667
+ Phân bổ lợi thế thương mại	4.282.184.438	25.013.202.711
+ Lãi/lỗ từ công ty liên kết	(170.899.360)	(2.400.424)
+ Cổ tức được chia từ công con	-	559.983.018
- Các khoản điều chỉnh giảm	(29.610.957.229)	(4.780.262.370)
+ Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(27.640.687.042)	-
+ Loại trừ chi phí khấu hao trong kỳ từ số khấu hao của lãi chưa thực hiện	(661.318.970)	(4.775.857.922)
+ Hoàn nhập dự phòng phải thu trên khía cạnh hợp nhất	(1.280.977.243)	-
+ Các khoản khác	(27.973.974)	(4.404.448)
Thu nhập chịu thuế	72.011.204.440	161.902.726.266
Thu nhập được miễn thuế	-	(16.550.298.131)
Các khoản lỗ được kết chuyển	(47.478.599.356)	1.122.080.692
Thu nhập tính thuế	24.532.605.084	146.474.508.827
Thuế TNDN phải nộp ước tính trong kỳ hiện hành	5.281.468.970	6.748.439.332
Thuế TNDN được miễn, giảm	(2.573.628.560)	(4.803.324.357)
Truy thu thuế TNDN	-	-
Tổng Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	2.707.840.410	1.945.114.975

24. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Lãi vay phải trả	263.934.368.779	238.937.550.948
- Chi phí văn phòng	5.551.838.653	9.130.251.045
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp	94.829.624.524	82.375.830.788
- Khác	67.960.965.737	64.459.155.925
Cộng	432.276.797.693	394.902.788.706

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i>	199.763.000	59.969.697
- Doanh thu cho thuê tài sản, mặt bằng	199.763.000	59.969.697
Cộng	199.763.000	59.969.697

26. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả cho các bên liên quan</i>	2.064.375.501	2.064.375.501
Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven _ ký cược, ký quỹ	2.064.375.501	2.064.375.501
<i>Phải trả cho các đối tượng khác</i>	595.277.864.397	508.903.678.989
- Chi phí lãi vay	534.503.765.817	451.228.548.027
- Lãi trái phiếu chuyển đổi	1.443.858.451	1.443.858.451
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	55.962.724.426	54.999.424.583
- Phải trả khác	3.367.515.703	1.231.847.928
Cộng	597.342.239.898	510.968.054.490

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả cho các đối tượng khác</i>	220.000.000	220.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược	220.000.000	220.000.000
Cộng	220.000.000	220.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác</i>	208.563.793.591	208.563.793.591	207.381.748.726	207.381.748.726
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	184.954.815.400	184.954.815.400	176.254.815.400	176.254.815.400
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	22.605.060.130	22.605.060.130	22.605.060.130	22.605.060.130
Vay ngân hàng Shinhan Bank Byulnae Br.	1.003.918.061	1.003.918.061	4.852.331.708	4.852.331.708
- Tradewind Invest LLC	-	-	3.669.541.488	3.669.541.488
<i>Vay ngắn hạn của cá nhân</i>	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
<i>Các khoản mượn tiền khác</i>	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000
- Công ty TNHH MTV Nông Trại Cao Nguyên Quảng Phú I	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	505.050.656.912	505.050.656.912	651.433.656.912	651.433.656.912
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP.HCM	178.012.997.289	178.012.997.289	178.012.997.289	178.012.997.289
- Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Địa ốc Gia Long	6.564.844.423	6.564.844.423	6.564.844.423	6.564.844.423
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	111.289.858.000	111.289.858.000	122.089.858.000	122.089.858.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	169.000.000.000	169.000.000.000	304.583.000.000	304.583.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	40.182.957.200	40.182.957.200	40.182.957.200	40.182.957.200
<i>Trái phiếu phát hành đến hạn trả</i>	373.814.331.456	373.814.331.456	374.814.331.456	374.814.331.456
Cộng	1.089.118.781.959	1.089.118.781.959	1.235.319.737.094	1.235.319.737.094

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm/ chuyển từ vay dài hạn sang	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức	207.381.748.726	-	(7.519.452.570)	1.497.435	199.863.793.591
Vay ngắn hạn cá nhân	40.000.000	-	-	-	40.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	651.433.656.912	35.000.000.000	(172.683.000.000)	-	513.750.656.912
Các khoản mượn tiền khác	1.650.000.000	-	-	-	1.650.000.000
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	374.814.331.456	-	(1.000.000.000)	-	373.814.331.456
Cộng	1.235.319.737.094	35.000.000.000	(181.202.452.570)	1.497.435	1.089.118.781.959

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay dài hạn phải trả các tổ chức khác	1.804.151.975.288	1.804.151.975.288	1.839.152.113.740	1.839.152.113.740
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	1.418.879.391.733	1.418.879.391.733	1.453.879.530.185	1.453.879.530.185
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	14.991.180.000	14.991.180.000	14.991.180.000	14.991.180.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	370.281.403.555	370.281.403.555	370.281.403.555	370.281.403.555
Trái phiếu thường	113.872.691.686	113.872.691.686	113.483.696.683	113.483.696.683
Cộng	1.918.024.666.974	1.918.024.666.974	1.952.635.810.423	1.952.635.810.423

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ/ chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn ngân hàng và tổ chức khác	1.839.152.113.740	(35.000.000.000)	(138.452)	1.804.151.975.288
Trái phiếu thường	113.483.696.683	388.995.003	-	113.872.691.686
Cộng	1.952.635.810.423	(34.611.004.997)	(138.452)	1.918.024.666.974

c. Trái phiếu phát hành

Chi tiết trái phiếu thường như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổ chức thu xếp phát hành		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	487.439.831.456	488.439.831.456
Trái phiếu phải trả do chưa chuyển đổi	374.500.000	374.500.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(127.308.314)	(516.303.317)
Cộng	487.687.023.142	488.298.028.139
Trong đó:		
Trái phiếu dài hạn	113.872.691.686	113.483.696.683
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	373.814.331.456	374.814.331.456

Chi tiết số phát sinh về khoản vay trái phiếu thường trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
- Trái phiếu dài hạn	113.483.696.683	388.995.003	-	113.872.691.686
- Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	374.814.331.456	-	(1.000.000.000)	373.814.331.456
Cộng	488.298.028.139	388.995.003	(1.000.000.000)	487.687.023.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.713.885.192	-	(17.000.000)	2.696.885.192
Cộng	2.713.885.192	-	(17.000.000)	2.696.885.192

29. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	66.229.959.033	64.361.721.902
Cộng	66.229.959.033	64.361.721.902

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (*)	Cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021							
Số đầu năm	2.993.097.200.000	50.510.908.328	11.476.301.383	6.196.436.959	(866.996.707.685)	315.562.312.287	2.509.846.451.272
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	29.366.691.803	(4.553.378.017)	24.813.313.786
- Tăng từ kết quả kinh doanh	-	-	-	-	29.366.691.803	(4.553.378.017)	24.813.313.786
Giảm trong kỳ	-	-	(8.822.136.442)	-	(41.787.470)	(93.956.414.421)	(102.820.338.333)
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi Báo cáo tài chính	-	-	(8.822.136.442)	-	-	(93.956.414.421)	(102.820.338.333)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(204.914.030)	(9.027.050.472)
- Giảm do thoái vốn tại Công ty con Cấp 2	-	-	-	-	-	(269.010.000)	(269.010.000)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(251.917.026)	(251.917.026)
- Giảm khác	-	-	-	-	(41.787.470)	(40.148.745)	(81.936.215)
Số cuối kỳ	2.993.097.200.000	50.510.908.328	2.654.164.941	6.196.436.959	(837.671.803.352)	217.052.519.849	2.431.839.426.725
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022							
Số đầu năm	2.993.097.200.000	50.510.908.328	(12.722.144.419)	6.196.436.959	(850.365.107.591)	132.117.681.834	2.318.834.975.111
Tăng trong kỳ	-	-	14.989.531.593	-	-	16.861.639.436	31.851.171.029
- Tăng từ kết quả kinh doanh	-	-	-	-	-	16.513.473.735	16.513.473.735
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi Báo cáo tài chính	-	-	14.989.531.593	-	-	348.165.701	15.337.697.294
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.993.097.200.000	50.510.908.328	2.267.387.174	6.196.436.959	(1.247.373.488.737)	148.979.321.270	1.953.677.764.994

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	299.309.720	299.309.720
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu phổ thông	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu phổ thông	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

31. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của CDKKS trong các công ty	Tại ngày 01/01/2022	Lãi/(Lỗ) trong kỳ	Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá	Tại ngày 30/09/2022
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	112.560.407.503	18.787.143.836	-	131.347.551.339
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	7.313.850.819	(801.027.375)	-	6.512.823.444
Công ty CP Bến xe liên tỉnh phía Nam Tp. Đà Nẵng	-	-	-	-
Công ty TNHH Mass Noble Investment	8.230.168.301	(1.556.556.480)	348.165.701	7.021.777.522
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai	4.013.255.211	83.913.754	-	4.097.168.965
Cộng	132.117.681.834	16.513.473.735	348.165.701	148.979.321.270

32. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Chi tiết gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	2.897.880	2.586.766
- RMB	1.071.352	1.100.228
- KRW	116.170.486	4.006.072

Nợ khó đòi đã xóa

Chi tiết gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vachetti Giuseppe S.P.A	636.431.769	636.431.769
- Công ty TNHH Nam Thuận	533.661.700	533.661.700
- Các khách hàng khác	8.120.402.035	8.120.402.035
Cộng	9.290.495.504	9.290.495.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng	219.598.850.485	305.877.735.698
- Doanh thu bán linh kiện điện tử	201.289.331.480	252.430.244.880
- Doanh thu sản phẩm nông nghiệp	-	12.605.867.422
- Doanh thu bán điện thương phẩm	17.981.370.857	18.331.845.304
- Doanh thu bán phân bón	-	21.866.969.000
- Doanh thu bán gỗ, thành phẩm từ gỗ	328.148.148	642.809.092
Doanh thu cung cấp dịch vụ	106.759.896.851	60.881.841.181
- Dịch vụ trạm thu phí BOT	105.227.288.436	59.631.822.561
- Doanh thu cho thuê tài sản	1.340.539.575	1.191.246.086
- Dịch vụ bến xe	174.977.923	38.772.730
- Doanh thu dịch vụ khác	17.090.917	19.999.804
Doanh thu công trình xây dựng	-	28.454.887.098
Cộng	326.358.747.336	395.214.463.977

34. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại	-	588.956.587
- Hàng bán bị trả lại	458.755	1.351.453
Cộng	458.755	590.308.040

35. Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn bán hàng	188.574.139.340	288.729.122.733
- Giá vốn linh kiện điện tử	182.410.539.271	236.311.066.825
- Giá vốn sản phẩm nông nghiệp	-	16.922.543.358
- Giá vốn điện thương phẩm	5.404.683.134	12.770.321.693
- Giá vốn bán phân bón	-	21.855.542.000
- Giá vốn bán gỗ, thành phẩm từ gỗ	758.916.935	869.648.857
Giá vốn cung cấp dịch vụ	42.909.720.382	29.733.605.807
- Dịch vụ trạm thu phí BOT	40.818.065.151	27.718.641.807
- Dịch vụ cho thuê tài sản	1.544.354.351	1.922.189.206
- Dịch vụ bến xe	5.000.000	-
- Dịch vụ khác	542.300.880	92.774.794
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.194.613.869
Cộng	231.483.859.722	319.657.342.409

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, cho vay	61.794.957.388	54.603.922.295
- Chênh lệch tỷ giá	-	15.641.175
- Lãi từ thoái vốn Công ty con	-	50.057.942.062
Cộng	61.794.957.388	104.677.505.532

37. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí lãi vay	75.590.341.031	73.768.534.444
- Lỗ chênh lệch tỷ Giá	-	48.744.530
- Lỗ do thoái vốn Công ty con	-	43.718.086.507
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	193.831.067	-
- Lãi trái phiếu	11.552.133.956	13.109.768.631
- Phí phát hành trái phiếu	129.665.001	129.665.001
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	87.465.971.055	130.774.799.113

38. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết gồm:

Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	55.834.528	(2.400.424)
Cộng	55.834.528	(2.400.424)

39. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chi tiết gồm:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên	18.264.957	18.042.735
- Chi phí hoa hồng	823.217.641	900.013.051
- Chi phí vận chuyển	1.999.293.978	2.202.314.297
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	18.480.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	176.195.497	1.470.280.571
Cộng	3.016.972.073	4.609.130.654

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi tiết gồm:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý	15.853.561.180	16.613.465.351
- Chi phí nguyên vật liệu	36.686.929	251.813.284
- Hoàn nhập nợ phải thu quá hạn, khó đòi	(2.329.472.487)	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.342.476.263	6.817.592.077
- Dự phòng nợ phải thu quá hạn, khó đòi	43.588.763.136	16.602.537.990
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	3.821.264.018	12.697.495.655
- Phân bổ lợi thế thương mại	12.255.501.192	4.980.545.237
Cộng	81.568.780.230	57.963.449.594

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

40. Thu nhập khác

Chi tiết gồm:

- Thu khác

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu khác	1.041.349.115	2.169.228.289
Cộng	<u>1.041.349.115</u>	<u>2.169.228.289</u>

41. Chi phí khác

Chi tiết gồm:

- Tiền chậm nộp

- Chi phí khấu hao tài sản cố định chưa sử dụng

- Chi phí khác

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền chậm nộp	166.439.534	48.068.662
- Chi phí khấu hao tài sản cố định chưa sử dụng	2.189.595.924	2.086.749.406
- Chi phí khác	375.123.511	75.924.641
Cộng	<u>2.731.158.969</u>	<u>2.210.742.709</u>

42. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và điều chỉnh khác

Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (Cp)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cp)

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(26.280.972.075)	4.674.095.601
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và điều chỉnh khác	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(26.280.972.075)	4.674.095.601
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (Cp)	299.309.720	299.309.720
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cp)	<u>(87)</u>	<u>16</u>

43. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi suy giảm trên cổ phiếu

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận

Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (Cp)

Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cp)

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	(26.280.972.075)	4.674.095.601
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	(26.280.972.075)	4.674.095.601
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (Cp)	299.309.720	299.309.720
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cp)	<u>(87)</u>	<u>16</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

44. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	125.470.924.827	138.197.457.549
- Chi phí nhân công	54.297.771.304	73.978.705.690
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.365.651.828	47.775.803.592
- Lợi thế thương mại	12.255.501.192	12.697.495.655
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.337.394.011	69.927.766.312
Cộng	294.797.076.994	342.577.228.798

45. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
Công ty CP Đức Long Tây Nguyên	Công ty liên kết
Công ty CP DLG CY Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung chủ tịch HĐQT
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty con của Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven
Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	Chung thành viên lãnh đạo
Công ty TNHH Điện Tử DLG Ansen	Chung cổ đông lớn
Công Ty CP Năng Lượng Tân Thượng	Công ty con của Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven
Ông Bùi Pháp	Chung thành viên lãnh đạo
Bà Nguyễn Thị Hương	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Đình Trạc	Người có liên quan đến Ông Bùi Pháp
	Người quản lý công ty con

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
Doanh thu cho thuê tài sản	1.512.000.001	768.000.000
Chi phí thuê tài sản	163.636.363	218.181.819
Lãi vay phải trả	-	306.893.798
Chi phí mua điện sản xuất	298.319.799	-
Đầu tư chứng khoán	40.826.284.451	-
	(#13.613.299 HKD)	

Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
Doanh thu cho thuê tài sản	981.818.182	1.073.582.688

Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Đức Long Gia Lai

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
Cho mượn tiền	300.000.000	-
Thu hồi tiền cho mượn	300.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai

Nhận cổ tức được chia

9 tháng đầu năm 2022
225.036.000

9 tháng đầu năm 2021
225.036.000

46. Báo cáo bộ phận

Thông tin Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý

Lĩnh vực kinh doanh

Quý 3 năm 2022

Lĩnh vực	Doanh thu	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
- Buôn bán linh kiện điện tử	201.288.872.725	182.410.539.271	18.878.333.454
- Điện thương phẩm	17.981.370.857	5.404.683.134	12.576.687.723
- Bán gỗ, thành phẩm từ gỗ	328.148.148	758.916.935	(430.768.787)
- Dịch vụ trạm thu phí BOT	105.227.288.436	40.818.065.151	64.409.223.285
- Doanh thu cho thuê tài sản	1.340.539.575	1.544.354.351	(203.814.776)
- Dịch vụ bến xe	174.977.923	5.000.000	169.977.923
- Bán hàng, dịch vụ khác	17.090.917	542.300.880	(525.209.963)
Cộng	326.358.288.581	231.483.859.722	94.874.428.859

Quý 3 năm 2021

Lĩnh vực	Doanh thu	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
- Buôn bán linh kiện điện tử	251.839.936.840	237.505.680.694	14.334.256.146
- Sản phẩm nông nghiệp	12.605.867.422	16.922.543.358	(4.316.675.936)
- Điện thương phẩm	18.331.845.304	12.770.321.693	5.561.523.611
- Buôn bán phân bón	21.866.969.000	21.855.542.000	11.427.000
- Bán gỗ, thành phẩm từ gỗ	642.809.092	869.648.857	(226.839.765)
- Dịch vụ trạm thu phí BOT	59.631.822.561	27.718.641.807	31.913.180.754
- Doanh thu cho thuê tài sản	1.191.246.086	1.922.189.206	(730.943.120)
- Dịch vụ bến xe	38.772.730	-	38.772.730
- Bán hàng, dịch vụ khác	28.474.886.902	92.774.794	28.382.112.108
Cộng	394.624.155.937	319.657.342.409	74.966.813.528

Khu vực địa lý

Trong kỳ, Tập đoàn có thực hiện hoạt động kinh doanh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Quý 3 năm 2022

	Hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam	Hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	125.069.415.856	201.288.872.725	326.358.288.581
Giá vốn hàng bán	49.073.320.451	182.410.539.271	231.483.859.722
Lợi nhuận gộp	75.996.095.405	18.878.333.454	94.874.428.859

Quý 3 năm 2021

	Hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam	Hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	142.784.219.097	251.839.936.840	394.624.155.937
Giá vốn hàng bán	82.151.661.715	237.505.680.694	319.657.342.409
Lợi nhuận gộp	60.632.557.382	14.334.256.146	74.966.813.528

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

47. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

48. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi VietValues; số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2021 do đơn vị lập.

Người lập biểu

Đỗ Thành Nhân

Trưởng phòng ban TC-KT
Kiêm phụ trách kế toán

Đỗ Thành Nhân

Gia Lai, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tường Cột

